

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-NNTN
Về việc đánh giá hiện trạng và
đề xuất nhu cầu về xây dựng,
nâng cấp, bổ sung các trang
thiết bị quan trắc môi trường

Kon Tum, ngày tháng năm

Kính gửi : Bộ Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện Công văn số 4150/BTNMT-KHTC ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đánh giá hiện trạng và đề xuất nhu cầu về xây dựng, nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum báo cáo như sau:

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ ngành liên quan, cùng với nguồn vốn ngân sách địa phương, tỉnh Kon Tum đã quan tâm đầu tư mua sắm trang thiết bị phòng thí nghiệm, thiết bị lấy mẫu, phân tích hiện trường cho Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về quan trắc, đánh giá và đề xuất giải pháp xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, số lượng trang thiết bị còn thiếu và lạc hậu, chưa đáp ứng được công tác quan trắc, giám sát và quản lý môi trường, cũng như dự báo chính xác diễn biến, các sự cố môi trường có thể xảy ra, nhất là trong tình hình biến đổi khí hậu diễn biến ngày càng phức tạp như hiện nay (*Chi tiết hiện trạng các trang thiết bị phục vụ cho công tác quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục 01 kèm theo*).

Trên cơ sở rà soát, đánh giá hiện trạng trang thiết bị phục vụ cho công tác quan trắc môi trường nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đề xuất Danh mục trang thiết bị quan trắc, phân tích môi trường cần nâng cấp, bổ sung trong giai đoạn 2020 - 2021 (*Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo*) với kinh phí dự kiến khoảng 100 tỷ đồng.

Hiện nay, ngân sách tỉnh rất khó khăn, hằng năm ngân sách Trung ương trợ cấp khoảng 70% tổng chi; do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp gửi Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách trung ương khoảng 50 tỷ đồng (*tương ứng với 50% tổng chi phí*); phần kinh phí đối ứng còn lại, tỉnh Kon Tum cam kết sẽ bố trí từ nguồn cân đối ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư các trang thiết bị trên cơ sở khả năng cân đối của ngân sách địa phương trong giai đoạn 2020 - 2021.

Đối với quyết định phê duyệt dự án, hồ sơ báo cáo thuyết minh kinh tế - kỹ thuật hoặc báo cáo đầu tư dự án: Do thời gian quá gấp nên địa phương chưa kịp triển khai thực hiện. Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum cam kết sẽ hoàn tất các

thủ tục liên quan đến dự án nếu được Trung ương bổ sung kinh phí để triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum kính đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường quan tâm xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Môi trường;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Ngọc Tuấn

PHỤ LỤC 01
Đánh giá hiện trạng công tác quan trắc môi trường
trên địa bàn tỉnh Kon Tum

*(Kèm theo Công văn số /UBND-NNTN ngày tháng năm
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

I. Thực trạng về công tác quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh

Quy hoạch mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Kon Tum được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 1340/QĐ-UB ngày 11 tháng 12 năm 2008 và chỉ đạo triển khai thực hiện tại Công văn số 625/UBND-KTN ngày 29 tháng 3 năm 2016. Cụ thể như sau:

- *Đối tượng quan trắc:* Không khí, nước (nước mặt, nước dưới đất) và đất.
- *Thông số quan trắc:*
 - + Không khí: 17 điểm (01 điểm nền, 16 điểm tác động) với 10 thông số/mẫu;
 - + Nước mặt: 14 điểm (01 điểm nền, 13 điểm tác động) với 22 thông số/mẫu;
 - + Nước dưới đất: 11 điểm (02 điểm nền, 9 điểm tác động) với 19 thông số/mẫu;
 - + Đất: 5 điểm (5 điểm tác động) với 17 thông số/mẫu.
- *Tần suất quan trắc:*
 - + Môi trường không khí: 06 lần/năm (mùa mưa 03 lần và mùa khô 03 lần);
 - + Môi trường nước mặt: 06 lần/năm (mùa mưa 03 lần và mùa khô 03 lần);
 - + Môi trường nước dưới đất: 02 lần/năm (mùa mưa 01 lần và mùa khô 01 lần);
 - + Môi trường đất: 02 lần/năm (mùa mưa 01 lần và mùa khô 01 lần).

Hiện tại, công tác quan trắc môi trường tỉnh Kon Tum hằng năm do Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum thực hiện. Đây là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có chức năng tổ chức thực hiện các hoạt động quan trắc tài nguyên và môi trường để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh.

Với thực trạng hiện tại, trang thiết bị phục vụ cho công tác quan trắc môi trường còn nhiều thiếu thốn, lạc hậu, mang tính thủ công và không đồng bộ, chưa đáp ứng đầy đủ và kịp thời các nhiệm vụ được giao khi giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực môi trường; cụ thể:

Trang thiết bị hiện có chủ yếu được đầu tư từ trước năm 2009, một số ít vào năm 2014. Năm 2017, được đầu tư mới 03 thiết bị phục vụ cho công tác quan trắc hiện trường và phân tích môi trường, tuy nhiên chỉ khắc phục được một số hạn chế từ trước. Thiết bị phân tích hiện đại và có giá trị nhất hiện có là máy DR 5000 được đầu tư trước năm 2009 với công nghệ quang phổ hấp thụ

phân tử UV/VIS chỉ phân tích được một số ít thông số môi trường thông dụng, đơn giản. Các thiết bị phục vụ quan trắc môi trường đất, khí thải, các thông số kim loại nặng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, các hợp chất hữu cơ,... chưa được đầu tư.

Với tình hình diễn biến chất lượng môi trường như hiện nay, công tác quan trắc môi trường đã bộc lộ những bất cập nhất định xuất phát từ hạn chế về cơ sở vật chất, trang thiết bị quan trắc môi trường, không đáp ứng được yêu cầu chung. Bên cạnh đó, với hiện trạng trang thiết bị quan trắc môi trường như trên chưa thể đáp ứng các yêu cầu cơ bản về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2014 về “*Quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường*” và Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường.

II. Danh mục trang thiết bị quan trắc môi trường hiện có

TT	TÊN THIẾT BỊ	NƯỚC S.XUẤT	NĂM SỬ DỤNG	SỐ LƯỢNG
1	Máy DR 5000	Mỹ	2009	01
2	Cân phân tích điện tử OHAUS	Mỹ	2009	01
3	Máy định vị vệ tinh GPS 76CSX	Đài Loan	2009	01
4	Máy đo pH LAB 850	Đức	2009	01
5	Máy đo DO-OXY 3205	Đức	2009	01
6	Máy đo độ dẫn điện – LF 330	Đức	2009	01
7	Máy phá mẫu CODREACTOR	Mỹ	2009	01
8	Máy phá mẫu COD Aqualytic Model AL 125	Đức	2014	01
9	Tủ sấy Memmert UNB 500	Đức	2009	01
10	Tủ sấy HI 101	Trung Quốc	2009	01
11	Tủ sấy Memmert IN 55	Đức	2015	01
12	Máy đo độ ồn	Đài Loan	2009	01
13	Máy đo độ rung (QuestVL 100)	Mỹ	2009	01
14	Máy đo tốc độ gió	Mỹ	2009	01
15	Máy đo độ đục HANNA	Ý	2012	01
16	Máy cất nước 2 lần	Anh	2012	01
17	Tủ đông Sanaky	Nhật Bản	2009	01
18	Tủ BOD (LoviBond)	Đức	2009	01
19	Tủ BOD Aqualytic Model AL654	Đức	2014	01

TT	TÊN THIẾT BỊ	NƯỚC S.XUẤT	NĂM SỬ DỤNG	SỐ LƯỢNG
20	Tủ hút khí độc (Ascent.Max)	Singapo	2009	01
21	Máy hút âm (Samsung)	Hàn Quốc	2009	01
22	Thiết bị lấy mẫu nước	Việt Nam	2009	01
23	Máy tính xách tay	Mỹ	2009	01
24	Máy tính bàn	Việt Nam	2009	01
25	Máy in canon lbp 2900		2009	01
26	Máy khuấy từ gia nhiệt	Trung Quốc	2012	01
27	Nồi cách thủy	Trung Quốc	2012	01
28	Nồi hấp	Hàn Quốc	2012	01
29	Máy hút chân không	Trung Quốc	2012	01
30	Máy sục khí	Trung Quốc	2012	01
31	Đồng hồ theo dõi nhiệt độ, độ ẩm và áp suất	Đức	2011	01
32	Máy lấy mẫu khí thải Kenmay	Anh	2014	01
33	Máy đo nhanh khí độc	Pháp	2014	01
34	Máy lấy mẫu khí/bụi ngoài hiện trường; SKC Model PCXR8.	Mỹ	2014	01
35	Máy lấy mẫu khí, bụi: Model Flite 3	Mỹ	2015	01
36	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm, áp suất Model: Extech SD700	Mỹ	2015	01
37	Máy Testo 925	Đức	2014	01
38	Nhiệt kế đồng hồ	Hàn Quốc	2014	01
39	Máy đo lưu lượng kênh hở	Mỹ	2014	01
40	Tủ cấy vi sinh vật	Việt Nam	2015	01
41	Máy lắc	Mỹ	2015	01
42	Máy đo mật độ bụi	Nhật	2014	01
43	Máy lấy mẫu bụi lưu lượng lớn	Mỹ	2017	01
44	Bếp phá mẫu Kjeldahl	Ý	2017	01
45	Bộ chưng cất đạm tự động	Trung Quốc	2017	01

PHỤ LỤC 02**Danh mục trang thiết bị quan trắc, phân tích môi trường cần nâng cấp, bổ sung trong giai đoạn 2020 - 2021**

(Kèm theo Công văn số /UBND-NNTN ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Thiết bị	Số lượng
I	Danh mục thiết bị đầu tư phòng thí nghiệm	
1	Tủ bảo quản mẫu	02 Bộ
2	Tủ lạnh lưu chất chuẩn	01 Bộ
3	Tủ hút hóa chất (có bộ lọc hơi độc)	01 Bộ
4	Thiết bị vô cơ hóa mẫu bằng vi sóng	01 Bộ
6	Hệ thống thiết bị sắc ký khí GC/ECD phân tích hàm lượng hoá chất BTVV (clo hữu cơ, phospho hữu cơ).	01 Bộ
7	Máy đo đa chức năng để bàn EC/TDS/Độ mặn/trở kháng/ISE	01 Bộ
8	Máy nghiền mẫu rắn	01 Bộ
9	Bếp cách thủy	01 Bộ
10	Bếp phá mẫu COD	01 Bộ
11	Bếp điện PTN	01 Bộ
12	Máy đếm khuẩn lạc	01 Bộ
13	Bộ lọc chân không nút silicon	01 Bộ
14	Bơm chân không (loại kháng hóa chất)	01 Bộ
15	Màng lọc vi sinh	01 Bộ
16	Máy quang phổ UV-Vis	01 Bộ
17	Hệ thống phá mẫu chưng cất Nitơ, NH ₃	01 Bộ
18	Máy phân tích đa nguyên tố ICP/MS	01 Bộ
19	Máy phân tích TOC, TN	01 Bộ
20	Máy sắc ký khí GC/MS	01 Bộ
21	Hệ thống phân tích Cyanua (CN ⁻)	01 Bộ
22	Hệ thống thiết bị phân tích Phenol	01 Bộ
23	Máy đo độ đục để bàn	01 Bộ
24	Máy đo tổng hoạt độ phóng xạ α , β trong nước	01 Bộ
25	Tủ phá mẫu axit	01 Bộ

TT	Thiết bị	Số lượng
26	Bình hút ẩm	02 Bộ
27	Micropipet	03 Bộ
28	Burette tự động	01 Bộ
29	Bộ phá mẫu kim loại nặng	01 Bộ
30	Thiết bị phá, xử lý mẫu đất để phân tích	01 Bộ
31	Cân phân tích 5 số thập phân	01 Bộ
32	Máy hút ẩm PTN	02 Bộ
33	Máy ly tâm tốc độ được 2400 vòng/phút	01 Bộ
34	Bể rửa siêu âm	01 Bộ
II	Danh mục các thiết bị đầu tư cho lấy mẫu, đo đặc hiện trường	
1	Máy đo lưu lượng nước thải kênh kín bằng sóng siêu âm	01 Bộ
2	Bơm lấy mẫu khí lưu lượng thấp và dụng cụ kèm theo	01 Bộ
3	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm, áp suất không khí tại hiện trường	01 Bộ
4	Bộ thiết bị lấy mẫu VOC trong khí thải, không khí xung quanh	01 Bộ
5	Bộ pha loãng khí	01 Bộ
6	Dụng cụ lấy mẫu bùn trầm tích tầng sâu (kiểu Vanveen) + tời cầm tay	01 Bộ
7	Bộ dụng cụ lấy mẫu thủy sinh	01 Bộ
8	Bộ dụng cụ lấy mẫu nước theo độ sâu Wildco loại nằm ngang	01 Bộ
9	Bộ dụng cụ lấy mẫu nước theo độ sâu Wildco loại nằm dọc	01 Bộ
10	Bộ dụng cụ lấy mẫu đất	01 Bộ
11	Hệ thống lấy mẫu bụi và khí thải ống khói theo phương pháp Isokinetic	01 Bộ
12	Hệ thống lấy mẫu bụi xung quanh Sibata	01 Bộ
13	Bộ Thiết bị đo khí thải tại nguồn TESTO 350 và các phụ kiện kèm theo máy + Bình khí chuẩn	01 Bộ
14	Thiết bị đo nhiệt độ, áp suất, lưu tốc khí thải ống khói	01 Bộ
15	Máy đo nhanh độ ẩm, pH đất hiện trường	01 Bộ
16	Máy đo nước đa chỉ tiêu	02 Bộ
17	Thiết bị đo tiếng ồn tích phân	01 Bộ
18	Thiết bị đo độ rung Dexiben	01 Bộ

TT	Thiết bị	Số lượng
19	Máy đo ánh sáng	01 Bộ
20	Máy đo bức xạ nhiệt	01 Bộ
21	Máy đo độ đục hiện trường	02 Bộ
22	Trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động, cố định	02 trạm
23	Trạm quan trắc môi trường không khí tự động, cố định	02 trạm

PHỤ LỤC
DỰ TOÁN ĐỀ XUẤT BỐ TRÍ KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐIỀU TRA, QUẢN LÝ, VẬN HÀNH CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ
NGUỒN THẢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2019-2021

(Kèm theo Công văn số /UBND-NNTN ngày tháng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên nhiệm vụ	Tổng kinh phí (2019-2021)	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Ghi chú
			Kinh phí sự nghiệp môi trường của địa phương	Kinh phí hỗ trợ của Trung ương	Kinh phí sự nghiệp môi trường của địa phương	Kinh phí hỗ trợ của Trung ương	Kinh phí sự nghiệp môi trường của địa phương	Kinh phí hỗ trợ của Trung ương	
I	Điều tra, Quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu về nước thải	2.160							
I.1	Điều tra, thống kê toàn bộ nguồn nước thải	1.100		500		300		300	
I.2	Bảo dưỡng máy, thiết bị, đường truyền và chi phí cho việc vận hành hệ thống	360	100		120		140		Văn bản số 2127/UBND -NNTN ngày 31/7/2018
I.3	Nâng cấp hệ thống tiếp nhận quan trắc nước thải tự động	400		400					

TT	Tên nhiệm vụ	Tổng kinh phí (2019-2021)	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Ghi chú
			Kinh phí sự nghiệp môi trường của địa phương	Kinh phí hỗ trợ của Trung ương	Kinh phí sự nghiệp môi trường của địa phương	Kinh phí hỗ trợ của Trung ương	Kinh phí sự nghiệp môi trường của địa phương	Kinh phí hỗ trợ của Trung ương	
I.4	Nhân lực, quản lý	300		100		100		100	
II.	Điều tra, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu về khí thải	2.700							
II.1	Điều tra, thống kê toàn bộ nguồn khí thải	1.100	-	500	-	300	-	300	
II.2	Đầu tư hệ thống thiết bị máy móc quản lý nguồn khí thải	1.000	-	700	-	300	-	-	
II.3	Nhân lực, quản lý	400	-	200	-	100	-	100	
II.4	Bảo dưỡng máy, thiết bị, đường truyền và chi phí cho việc vận hành hệ thống	200	-	-	-	100	-	100	

TT	Tên nhiệm vụ	Tổng kinh phí (2019-2021)	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Ghi chú
			Kinh phí sự nghiệp môi trường của địa phương	Kinh phí hỗ trợ của Trung ương	Kinh phí sự nghiệp môi trường của địa phương	Kinh phí hỗ trợ của Trung ương	Kinh phí sự nghiệp môi trường của địa phương	Kinh phí hỗ trợ của Trung ương	
III	Điều tra, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu về chất thải rắn	3.100							
III.1	Điều tra, thống kê toàn bộ nguồn chất thải rắn	1.500	500	-	500	-	500	-	Văn bản số 2127UBN D-NNTN ngày 31/7/2018
III.2	Đầu tư hệ thống thiết bị máy móc quản lý nguồn chất thải rắn	1.000	-	700	-	300	-	-	
III.3	Nhân lực, quản lý	400	-	200	-	100	-	100	
III.4	Bảo dưỡng máy, thiết bị, đường truyền và chi phí cho việc vận hành hệ thống	200	-	-	-	100	-	100	
IV	Điều tra, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu về chất thải nguy hại	2.700	-	-	-	-	-	-	

TT	Tên nhiệm vụ	Tổng kinh phí (2019-2021)	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Ghi chú
			Kinh phí sự nghiệp môi trường của địa phương	Kinh phí hỗ trợ của Trung ương	Kinh phí sự nghiệp môi trường của địa phương	Kinh phí hỗ trợ của Trung ương	Kinh phí sự nghiệp môi trường của địa phương	Kinh phí hỗ trợ của Trung ương	
IV.1	Điều tra, thống kê toàn bộ nguồn chất thải nguy hại	1.100	-	500	-	300	-	300	
IV.2	Đầu tư hệ thống thiết bị máy móc quản lý nguồn chất thải nguy hại	1.000	-	700	-	300	-	-	
IV.3	Nhân lực, quản lý	400	-	200	-	100	-	100	
IV.4	Bảo dưỡng máy, thiết bị, đường truyền và chi phí cho việc vận hành hệ thống	200	-	-	-	100	-	100	
Tổng cộng		10.660	600	4.700	620	2.500	640	1.600	